

Słownik Polsko-Wietnamski na każdą okazję!

Rozmówki

Polskie znaczenie	Wietnamskie znaczenie	Uproszczona wymowa
Mógłbyś mówić wolniej	Bạn có thể nói chậm hơn được không	ban ko te noi chiam hon dy-ok chong
Jakie języki znasz?	Bạn biết những ngôn ngữ nào?	ban bi-et niyng ngon ngu na!
Mógłbyś to zapisać	Bạn có thể viết nó ra được không	ban ko te wi-et no ra dy-ok chong
Czy mógłbyś to powtórzyć?	Bạn có thể vui lòng nhắc lại nó được không?	ban ko te wui long niak lai no dy-ok chong
Tak	Đúng, Vâng	dung, vang
Nie	Không	chong
Proszę	Làm ơn	lam yn
Dziękuję	Cảm ơn bạn	kam yn ban
Nie ma za co	Không có gì	chong ko zi
Wiem	Tôi biết	toi bi-et
Nie wiem	Tôi không biết	toi chong bi-et
Rozumiem	Tôi hiểu	toi hi-et
Nie rozumiem	Tôi không hiểu	toi chong hi-et
Jak mogę pomóc?	Tôi có thể giúp bạn được gì không?	toi ko te zup ban dy-ok zi chong
Przykro mi, nie potrafię pomóc.	Tôi xin lỗi, tôi không thể giúp bạn.	toi sin loi, toi chong te zup ban

Podróżowanie

Polskie znaczenie	Wietnamskie znaczenie	Uproszczona wymowa
Gdzie jest szpital?	Bệnh viện ở đâu?	be!n wi-en o da!
Gdzie jest bank?	Ngân hàng ở đâu?	ngan chang o da!
Gdzie jest dworzec kolejowy?	Ga xe lửa ở đâu?	ga se ly-a o da!
Czy mógłbyś mi to pokazać na mapie?	Bạn có thể vui lòng chỉ cho tôi trên bản đồ được không?	ban ko te vui long ci cio toi czen ban do dy-ok chong
Gdzie jest najbliższy przystanek autobusowy?	Bến xe buýt gần nhất ở đâu?	ben se bit gan niat o da!
W prawo	Bên phải	ben fai
W lewo	Bên trái	ben czai
Na lotnisko poproszę	Đến sân bay, làm ơn	den san bai, lam yn
Gdzie znajdę taksówkę?	Tôi có thể tìm thấy taxi ở đâu?	toi ko te tim tai taxi o da!
Proszę zabrać mnie pod ten adres	Vui lòng đưa tôi đến địa chỉ này	wui long dy-a toi den di-a ci nai
Czy akceptujecie karty kredytowe?	Bạn có chấp nhận thẻ tín dụng không?	ban ko czap nian te tin zung chong
Ile to kosztuje?	Giá nó là bao nhiêu?	za no la ba!n nie!
Gdzie w okolicy można coś zjeść?	Ăn ở chỗ nào gần đây?	an o cio na! gan niat
Czy wliczony jest napiwek?	Có bao gồm tiền boa không?	ko ba! gom ti-en bo chong
Jedzenie było pyszne	Thức ăn rất ngon	tyk an zat ngon

Powitania i pożegnania

Polskie znaczenie	Wietnamskie znaczenie	Uproszczona wymowa
Cześć	Xin chào	sin cza!
Dzień dobry	Chào buổi sáng	cza! bu-oi sang
Dzień dobry (po południu)	Chào buổi chiều	cza! bu-oi cze!
Dobry wieczór	Chào buổi tối	cza! bu-oi toi
Cześć (pożegnanie)	Chào tạm biệt	cza! tam bi-et
Do widzenia	Tạm biệt	tam bi-et
Do zobaczenia wkrótce	Hẹn sớm gặp lại	hen som gap lai
Do zobaczenia później	Hẹn gặp lại	hen gap lai
Dobranoc	Chúc ngủ ngon	czuk ngu ngon
Miłego dnia!	Chúc một ngày tốt lành!	czuk mot ngai tot la!
Udanego weekendu!	Cuối tuần vui vẻ!	ku-oi tu-an wui we

Znaki

Polskie znaczenie	Wietnamskie znaczenie	Uproszczona wymowa
Wejście	Lối vào	loi wał
Wyjście	Lối ra	loi za
Wyjście ewakuacyjne	Cửa thoát hiểm	ky-a toat hi-em
Pchać	Đẩy ra	da-i za
Ciągnąć	Kéo vào	keł wał
Toaleta	Phòng vệ sinh	fong we siń
Zamknięte	đóng cửa	dong ky-a
Zakaz palenia	Không hút thuốc	chong hut tu-ok
Zakaz wstępu	Cấm vào	kam wał

Liczby

Polskie znaczenie	Wietnamskie znaczenie	Uproszczona wymowa
Jeden	Một	mot
Dwa	Hai	hai
Trzy	Ba	ba
Cztery	Bốn	bon
Pięć	Năm	nam
Sześć	Sáu	sał
Siedem	Bảy	bai
Osiem	Tám	tam
Dziewięć	Chín	ciń
Dziesięć	Mười	my-oi

Kierunki świata

Polskie znaczenie	Wietnamskie znaczenie	Uproszczona wymowa
północ	Phía bắc	fi-a bak
południe	Phía Nam	fi-a nam
wschód	Phía đông	fi-a dong
zachód	Phía Tây	fi-a tai
północny wschód	đông bắc	dong bak
północny zachód	Tây Bắc	tai bak
południowy wschód	Đông Nam	dong nam
południowy zachód	Tây Nam	tai nam

Transport

Polskie znaczenie	Wietnamskie znaczenie	Uproszczona wymowa
Samolot	máy bay	mai bai
Przyczepa	xe moóc	se mok
Wagon	Toa xe lửa	to-a se ly-a
Prom	Phà	fa-a
Helikopter	Máy bay trực thăng	mai bai chyk tang
Stacja kolejowa	Nhà ga xe lửa	nia ga se ly-a
Státek	Tàu thủy	tał tui
Metro	Tàu điện ngầm	tał di-en ngam
Sygnalizator świetlny	Đèn giao thông	den zał tong
Tramwaj	Xe điện	se di-en

Lotnisko

Polskie znaczenie	Wietnamskie znaczenie	Uproszczona wymowa
Bilet lotniczy	Vé máy bay	we mai bai
Godzina przylotu	Thời gian đến	ty-i zan den
Lot odwołany	Chuyến bay bị hủy	czuj-en bai bi hu-i
Odprawa	thủ tục bay	tu tuk bai
Lot opóźniony	Chuyến bay bị chậm	czyj-en bai bi czam
Wylot	Khởi hành	choi hań
Cel podróży	Điểm đến	di-em den
Lot	Chuyến bay	czuj-en bai
Bagaż	Hành lý	chań li
Samolot	Máy bay	mai bai